GIÁO ÁN SLIDES · TOPIK 1 · BÀI 1

기본 모음

Gibon moeum

Nguyên âm cơ bản Hangul

Hangul Basic Vowels

Từ vựng có hình (10 nguyên âm) · Ba yếu tố trời, đất, người và vị trí trong khối · Đọc vè nguyên âm

🎯 Mục tiêu bài học · Objectives

- Nhận diện và phát âm chuẩn 10 nguyên âm cơ bản, kể cả ㅐ và ㅡ không có trong tiếng Anh · Recognize and pronounce the 10 basic vowels, including ㅐ and ㅡ with no English equivalent
- Viết đúng thứ tự nét và phân biệt nguyên âm dọc với nguyên âm ngang · Write with correct stroke order and tell vertical from horizontal vowels
- Hiểu quy tắc thêm một nét thành âm y và đọc vè trọn 10 nguyên âm · Use the extra-stroke y rule and chant all 10 vowels

👩‍🏫 **GV:** Mở đầu: đặt câu hỏi gợi mở theo chủ đề bài, ghi nhanh ý học viên lên bảng.

📚 Từ vựng 1/3 · ㅏ … ㅕ



ㅏ

a

nguyên âm a, như a trong father (mở miệng rộng)

vowel ah, as in father (wide open mouth)

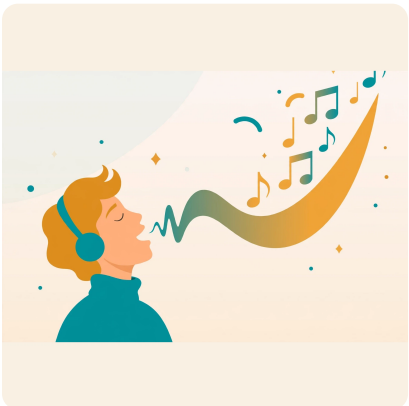

ㅑ

ya

nguyên âm ya, bằng ㅏ thêm âm luyến y

vowel ya, ㅏ with a y-glide



ㅓ

eo

nguyên âm eo, như u trong cup, tròn và ngắn

vowel uh, as in cup, rounder and shorter

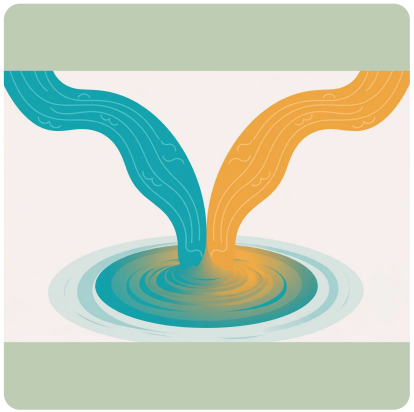

ㅕ

yeo

nguyên âm yeo, bằng ㅓ thêm âm luyến y

vowel yuh, ㅓ with a y-glide

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 2/3 · ㅗ … ㅠ

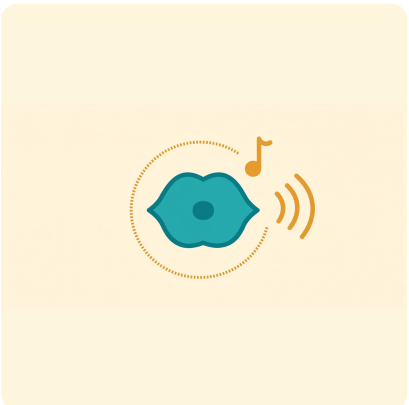

ㅗ

o

nguyên âm o ngắn, không luyến

short pure oh with no glide

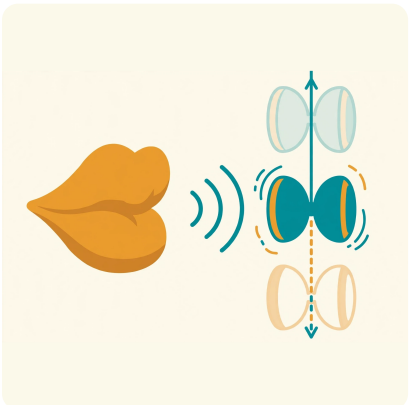

ㅛ

yo

nguyên âm yo, bằng ㅗ thêm âm luyến y

vowel yo, ㅗ with a y-glide



ㅜ

u

nguyên âm u ngắn, như oo trong too nhưng ngắn

short oo, as in too but clipped



ㅠ

yu

nguyên âm yu, bằng ㅜ thêm âm luyến y

vowel yu, ㅜ with a y-glide

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 3/3 · ㅡ … ㅣ



ㅡ

eu

nguyên âm eu, nói ee khi môi giữ hình oo; không có âm tương đương trong tiếng Anh

vowel eu, say ee with lips shaped for oo; no English equivalent



ㅣ

i

nguyên âm i, như ee trong see

vowel ee, as in see

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📖 Ngữ pháp 1 · Ba yếu tố tạo nên nguyên âm

· (trời) + ㅡ (đất) + ㅣ (người) · nguyên âm dọc viết bên phải, nguyên âm ngang viết bên dưới

Nguyên âm tiếng Hàn được tạo từ · (trời, một chấm), ㅡ (đất, nét ngang), ㅣ (người, nét dọc). Nguyên âm dọc viết BÊN PHẢI phụ âm đầu: ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅣ. Nguyên âm ngang viết BÊN DƯỚI: ㅗ ㅛ ㅜ ㅠ ㅡ.

- ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ ㅜ ㅠ ㅡ ㅣ a ya eo yeo o yo u yu eu i
  Đọc vè 10 nguyên âm cơ bản theo thứ tự. · Chant the 10 basic vowels in order.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 2 · Phát âm ngắn, gọn

ㅏ ah · ㅓ uh · ㅗ oh ngắn · ㅜ oo ngắn · ㅡ ee với môi oo · ㅣ ee · họ y bằng nguyên âm gốc thêm luyến y

ㅏ (ah, như father), ㅓ (uh, như cup, tròn và ngắn hơn), ㅗ (oh ngắn không luyến), ㅜ (oo ngắn), ㅡ không có âm tương đương: nói ee khi môi tạo hình oo, ㅣ (ee). Họ nhà y ㅑ ㅕ ㅛ ㅠ bằng nguyên âm gốc cộng âm luyến y.

- ㅏ–ㅓ · ㅗ–ㅜ · ㅡ–ㅜ a-eo · o-u · eu-u
  Ba cặp tối thiểu dễ nhầm: tập đọc đối lập từng cặp. · Three confusable minimal pairs: drill each pair in contrast.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 3 · Thứ tự nét và lỗi hay gặp

Trên xuống, trái sang phải · nét dài trước, nét ngắn sau

Viết từ trên xuống, trái sang phải; nét dài trước, nét ngắn sau. ㅓ và ㅗ khác cả hình miệng lẫn vị trí trong khối. Âm o tiếng Anh hay luyến (oh-oo); ㅗ tiếng Hàn là một âm đơn thuần, giữ thật ngắn.

- ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅣ a ya eo yeo i
  Nhóm nguyên âm dọc: viết bên phải phụ âm đầu. · Vertical vowel group: written to the right of the initial consonant.
- ㅗ ㅛ ㅜ ㅠ ㅡ o yo u yu eu
  Nhóm nguyên âm ngang: viết bên dưới phụ âm đầu. · Horizontal vowel group: written under the initial consonant.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

💬 Hội thoại · Đọc vè nối tiếp: cô đọc mẫu, trò đọc theo (luyện âm, chưa phải hội thoại) (lượt 1–2)

A

ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ

A ya eo yeo

Cô đọc mẫu bốn nguyên âm đầu, giọng ngắn và gọn.

B

ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ

A ya eo yeo

Trò đọc theo bốn nguyên âm đầu.

👩‍🏫 **GV:** Lớp nghe audio trọn, sau đó đọc theo từng lượt.

💬 Hội thoại · Đọc vè nối tiếp: cô đọc mẫu, trò đọc theo (luyện âm, chưa phải hội thoại) (lượt 1–4)

A

ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ

A ya eo yeo

Cô đọc mẫu bốn nguyên âm đầu, giọng ngắn và gọn.

B

ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ

A ya eo yeo

Trò đọc theo bốn nguyên âm đầu.

A

ㅗ ㅛ ㅜ ㅠ

O yo u yu

Cô đọc mẫu nhóm nguyên âm tròn.

B

🧑‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

O yo u yu

Trò đọc theo nhóm nguyên âm tròn.

💬 Hội thoại · Đọc vè nối tiếp: cô đọc mẫu, trò đọc theo (luyện âm, chưa phải hội thoại) (lượt 1–6)

A

ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ

A ya eo yeo

Cô đọc mẫu bốn nguyên âm đầu, giọng ngắn và gọn.

B

ㅗ ㅛ ㅜ ㅠ

O yo u yu

Trò đọc theo nhóm nguyên âm tròn.

B

ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ

A ya eo yeo

Trò đọc theo bốn nguyên âm đầu.

A

ㅗ ㅛ ㅜ ㅠ

O yo u yu

Cô đọc mẫu nhóm nguyên âm tròn.

A

ㅡ ㅣ

Eu i

Cô đọc mẫu hai nguyên âm cuối, chú ý ㅡ.

B

ㅏ ㅑ ㅓ ㅕ ㅗ ㅛ ㅜ ㅠ ㅡ ㅣ

A ya eo yeo o yo u yu eu i

Trò đọc trọn vè 10 nguyên âm.

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

🎬 Câu nói từ phim · Movie line

무궁화 꽃이 피었습니다

Mugunghwa kkochi pieotseumnida

Hoa mugunghwa đã nở (khẩu lệnh trò đèn xanh, đèn đỏ)

The mugunghwa flower has bloomed (the Red Light, Green Light chant)

🎞️ 오징어 게임 (Squid Game, 2021) — Netflix

Khẩu lệnh nổi tiếng toàn cầu của trò chơi đầu tiên: con búp bê lặp lại câu này, người chơi chỉ được di chuyển khi câu đang được đọc. Hoa mugunghwa là quốc hoa của Hàn Quốc.

🗣️ **Dùng khi nào: Dùng để nhận ra một câu tiếng Hàn hoàn chỉnh có nhịp đều trong văn hoá đại chúng; trong lớp, đọc theo nhịp để luyện nối các khối âm tiết.**

👩‍🏫 **GV:** Học viên bắt chước ngữ điệu câu thoại 2 lần; hỏi lớp: câu này dùng với ai, lúc nào?

✏️ Luyện tập 1 · Nối từ với nghĩa

1. ㅏ	A. eo (uh)
2. ㅑ	B. yeo
3. ㅓ	C. o (oh ngắn)
4. ㅕ	D. u (oo ngắn)
5. ㅗ	E. eu (ee với môi oo)
6. ㅜ	F. i (ee)
7. ㅡ	G. a (ah)
8. ㅣ	H. ya

👩‍🏫 **GV:** Làm cá nhân 2 phút, chữa theo cặp. Đáp án ở slide đáp án.

✏️ Luyện tập 2 · Điền từ vào chỗ trống

Ngân hàng từ: ㅑ · ㅕ · ㅛ · ㅠ · ㅡ · ㅣ

- ㅏ + y = ___
- ㅓ + y = ___
- ㅗ + y = ___
- ㅜ + y = ___
- Nguyên âm nói ee với môi oo là ___
- Nguyên âm ee như trong see là ___

👩‍🏫 **GV:** Mỗi từ dùng đúng một lần. Học viên yếu được nhìn gợi ý nghĩa trên trang web của bài.

✅ Đáp án luyện tập · Answer key

Nối từ:

1–G · 2–H · 3–A · 4–B · 5–C · 6–D · 7–E · 8–F

Điền từ:

1. ㅑ · 2. ㅕ · 3. ㅛ · 4. ㅠ · 5. ㅡ · 6. ㅣ

🎉 Tiếp theo: Quiz cuối bài 8 câu trên web (đáp án cân bằng A/B/C/D), kiểm tra giữa chương sau bài giữa chương và bài kiểm tra cuối chương.

🏠 Bài tập về nhà · Homework

- ★ **Dễ A. Nối nguyên âm với âm đọc** · Match the vowel to its sound
- ★ **Dễ–Trung bình B. Điền nguyên âm còn thiếu** · Fill in the missing vowel
- ★★ **Trung bình C. Chọn đáp án đúng** · Multiple choice
- ★★ **Trung bình D. Đóng vai đọc vè** · Chant role-play
- ★★★ **Khó E. Viết tự do** · Free writing
- **Ôn tập thêm F. Bài tập bổ sung** · Extra practice

👩‍🏫 **GV:** Dặn lớp: phần tự chấm làm ngay trên web; bài viết nộp buổi sau, ghi âm gửi file để GV sửa phát âm.

🎟️ Exit ticket · Tổng kết

- Đọc to trọn vè 10 nguyên âm không nhìn mẫu · Chant all 10 vowels from memory
- Chỉ ra một nguyên âm dọc và một nguyên âm ngang, nói vị trí viết của chúng · Point out one vertical and one horizontal vowel and say where each is written
- Đọc đúng cặp tối thiểu ㅏ–ㅓ và ㅡ–ㅜ · Read the minimal pairs ㅏ–ㅓ and ㅡ–ㅜ correctly

✅ Đạt: học viên hoàn thành 3 yêu cầu trên mà không nhìn sách.
Buổi sau: Bài 2 · 기본 자음 · Phụ âm Hangul